

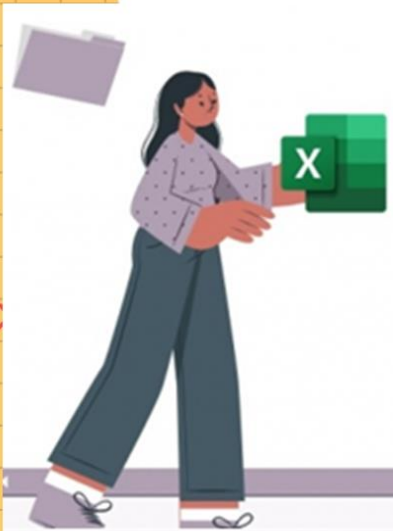
**E3. SỬ DỤNG**  
**BẢNG TÍNH ĐIỆN TỬ NÂNG CAO**  
**BÀI 1: XÁC THỰC DỮ LIỆU**  
**NHẬP VÀO BẢNG TÍNH**



**E3. SỬ DỤNG**  
**BẢNG TÍNH ĐIỆN TỬ NÂNG CAO**  
**BÀI 1: XÁC THỰC DỮ LIỆU**  
**NHẬP VÀO BẢNG TÍNH**



# 1. Xác thực dữ liệu dựa trên một số điều kiện



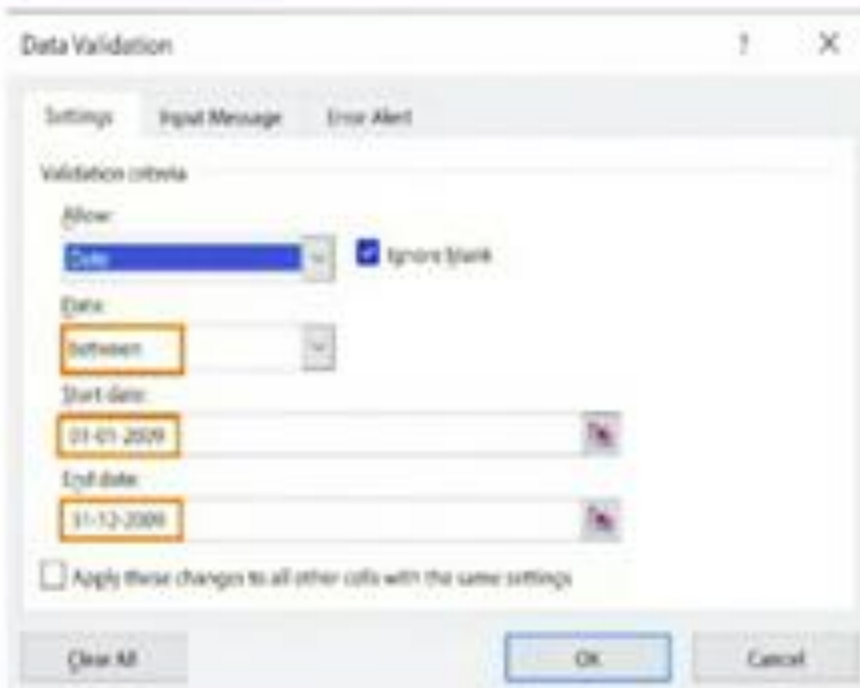


*Nút lệnh  
Data Validation*

*Bước 1. Nháy chuột vào nút lệnh **Data Validation***



*Bước 2. Nháy chuột chọn kiểu **Date** tại danh sách thả xuống **Allow***



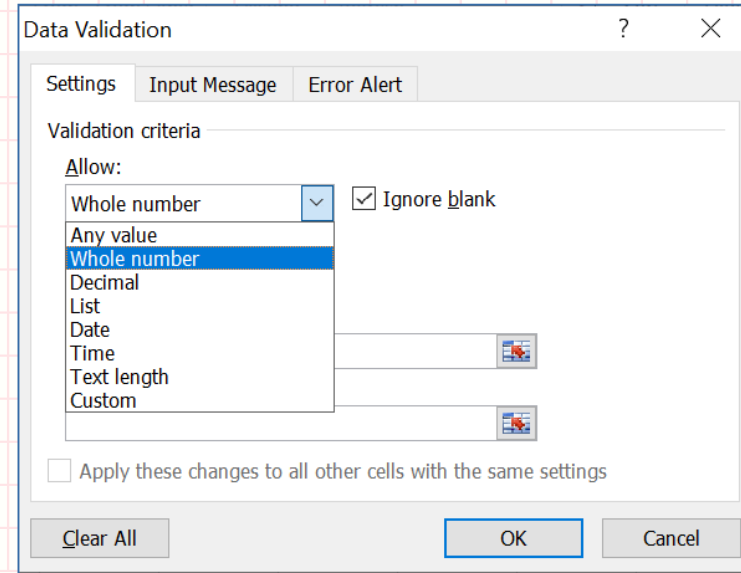
*Bước 3. Chọn kiểu **between** tại hộp danh sách **Date** và nhập ngày đầu, ngày cuối tại hai ô bên dưới. Nhấn nút lệnh **OK**.*



*HS thực hành thao tác thiết lập xác thực dựa trên một số điều kiện theo hướng dẫn sau:* ☆

**Bước 1.** Nháy chuột vào nút lệnh **Data Validation**  trên dải lệnh Data, trên hộp thoại **Data Validation** xuất hiện.

**Bước 2.** Trong mục **Allow** của thẻ **Settings**, nháy chuột chọn kiểu xác thực trong danh sách thả xuống.



**Bước 3.** Trong mục **Data**, nháy chuột chọn kiểu phù hợp.

Data Validation

Settings Input Message Error Alert

Validation criteria

Allow:

Whole number ☒ Ignore blank

Data:

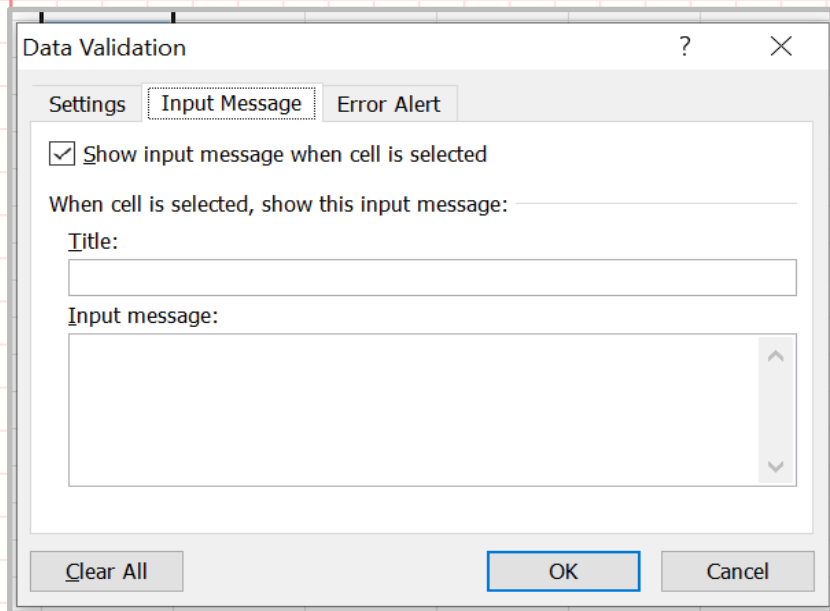
between  
between not between  
equal to  
not equal to  
greater than  
less than  
greater than or equal to  
less than or equal to

OK Cancel

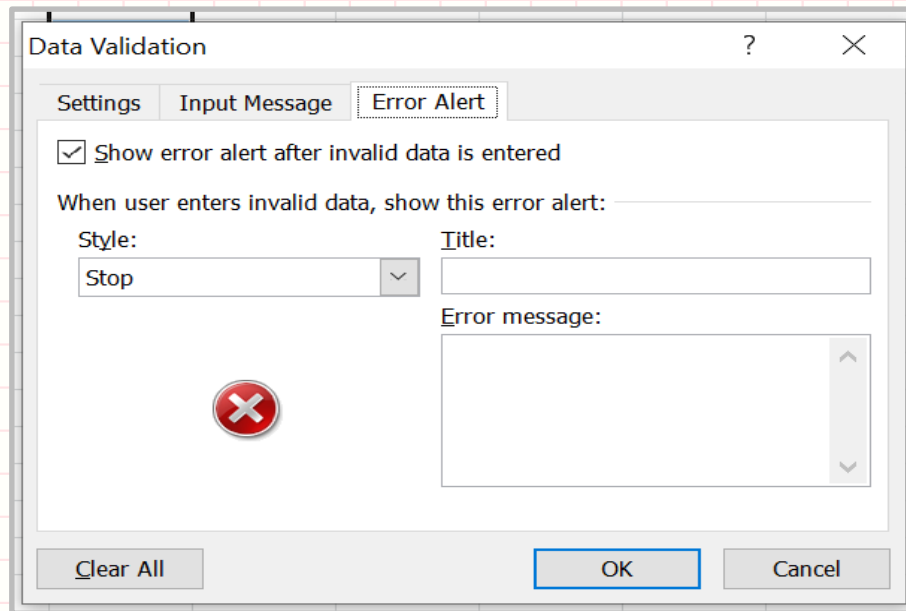
Ngoài thẻ **Settings**, hộp thoại **Data Validation** còn có:

+ Thẻ **Input Message**: thiết lập lời nhắc khi truy cập vào ô tính.

+ Thẻ **Error Alert**: thiết lập thông báo khi nhập dữ liệu không thỏa mãn điều kiện.



The screenshot shows the 'Data Validation' dialog box with the 'Input Message' tab selected. The 'Settings' tab is also visible. The 'Show input message when cell is selected' checkbox is checked. Below this, there is a text field for 'When cell is selected, show this input message:'. Underneath, there are two text input fields: 'Title:' and 'Input message:'. The 'Input message:' field is a larger text area. At the bottom, there are three buttons: 'Clear All', 'OK', and 'Cancel'.



The screenshot shows the 'Data Validation' dialog box with the 'Error Alert' tab selected. The 'Settings' tab is also visible. The 'Show error alert after invalid data is entered' checkbox is checked. Below this, there is a text field for 'When user enters invalid data, show this error alert:'. Underneath, there are two text input fields: 'Title:' and 'Error message:'. The 'Error message:' field is a larger text area. To the left of the 'Error message:' field, there is a red circle with a white 'X' icon. At the bottom, there are three buttons: 'Clear All', 'OK', and 'Cancel'.



# MỞ RỘNG



## - Ý nghĩa của mỗi kiểu dữ liệu hoặc giá trị dữ liệu:

|              |                                                             |
|--------------|-------------------------------------------------------------|
| Any value    | Bất kì giá trị nào                                          |
| Whole number | Số nguyên - ô tính chỉ chấp nhận các số nguyên              |
| Decimal      | Số thập phân - ô tính chỉ chấp nhận các số thập phân        |
| List         | Danh sách - chọn dữ liệu từ danh sách thả xuống             |
| Date         | Ngày tháng - ô tính chỉ chấp nhận dữ liệu ngày tháng        |
| Time         | Thời gian - ô tính chỉ chấp nhận dữ liệu thời gian          |
| Text length  | Độ dài văn bản - hạn chế độ dài của văn bản nhập vào ô tính |
| Custom       | Tùy chỉnh - cho công thức tùy chỉnh                         |



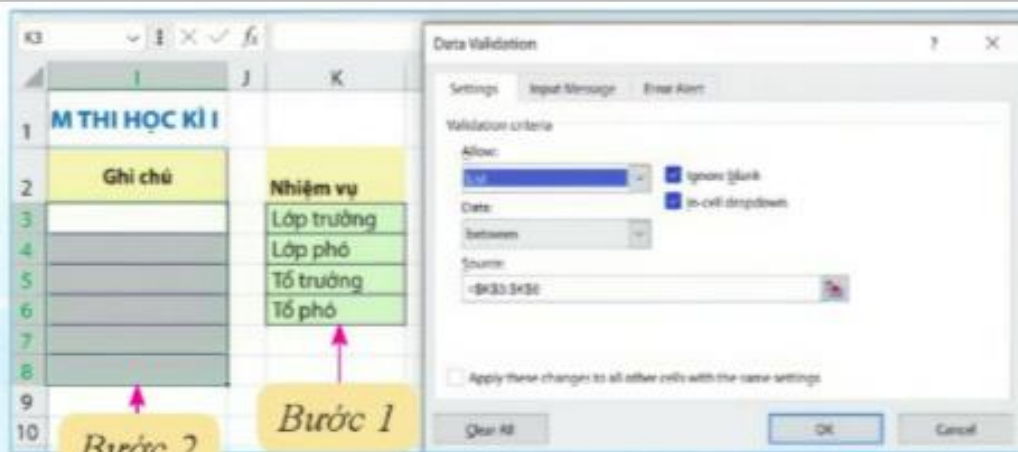


## 2. Nhập dữ liệu qua danh sách





Trong hộp thoại **Data Validation**, ta có thể thiết lập để thao tác nhập dữ liệu vào vùng là thao tác chọn từ một danh sách giá trị có sẵn.



Bước 3

| I       | J | K          | L |
|---------|---|------------|---|
|         |   |            |   |
|         |   |            |   |
| Ghi chú |   | Nhiệm vụ   |   |
|         |   | Lớp trưởng |   |
|         |   | Lớp phó    |   |
|         |   | Tổ trưởng  |   |
|         |   | Tổ phó     |   |
|         |   |            |   |
|         |   |            |   |
|         |   |            |   |
|         |   |            |   |

Hình 3. Ví dụ thiết lập nhập dữ liệu cho cột **Ghi chú** bằng danh sách



## GHI NHỚ

### Thao tác nhập dữ liệu qua danh sách:

**Bước 1.** Tạo danh sách.

**Bước 2.** Chọn khối ô cần nhập từ danh sách tạo ở *Bước 1*.

**Bước 3.** Mở hộp thoại **Data Validation** và thực hiện lần lượt:

+ Tại mục **Allow**: chọn kiểu **List**.

+ Tại mục **Source**: nháy chuột chọn mũi tên bên phải, chọn khối ô chứa danh sách đã tạo ở *Bước 1* và nhấn **Enter**.

+ Nháy chuột vào nút lệnh **OK**.